

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuộc minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>337.726.671.291</b>	<b>284.314.129.449</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>180.757.951.627</b>	<b>40.411.680.859</b>
1. Tiền	111		30.757.951.627	35.411.680.859
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31.355.145.753</b>	<b>94.851.897.083</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	28.917.915.992	94.466.507.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.549.773.060	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	439.457.539	789.339.051
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.552.000.838)	(403.949.095)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>122.447.345.497</b>	<b>145.658.848.880</b>
1. Hàng tồn kho	141		132.701.309.762	145.658.848.880
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.253.964.265)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.166.228.414</b>	<b>3.391.702.627</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	-	23.519.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.166.228.414	3.368.182.629
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>91.860.735.500</b>	<b>123.680.871.240</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>88.795.530.671</b>	<b>114.761.299.582</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	88.795.530.671	114.761.299.582
- Nguyên giá	222		363.160.049.689	352.368.748.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(274.364.519.018)	(237.607.448.646)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>162.249.941</b>	<b>-</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		162.249.941	
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.902.954.888</b>	<b>8.919.571.658</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	2.902.954.888	8.919.571.658
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>429.587.406.791</b>	<b>407.995.000.689</b>

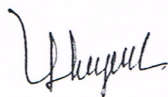
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

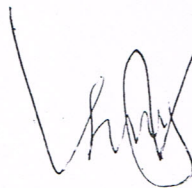
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>214.174.094.923</b>	<b>207.626.485.749</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>214.174.094.923</b>	<b>207.626.485.749</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	60.774.098.946	63.944.743.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	111.340.883.907	106.023.484.879
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.11	4.434.165.093	4.152.705.261
4. Phải trả người lao động	314		23.815.004.056	20.242.526.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	493.692.589
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3.603.878.740	3.981.301.137
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.693.040.296	4.021.763.363
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.513.023.885	4.766.269.118
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>215.413.311.868</b>	<b>200.368.514.940</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>215.413.311.868</b>	<b>200.368.514.940</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.111.000.000	154.111.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.111.000.000	154.111.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.158.300.355	6.115.779.818
11. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		43.144.011.513	40.141.735.122
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	40.141.735.122
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.144.011.513	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>429.587.406.791</b>	<b>407.995.000.689</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thị Huyền

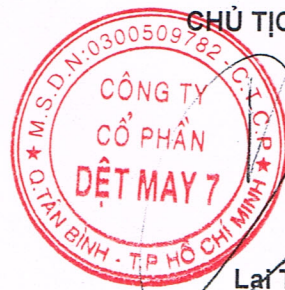
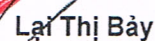
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thùy Vân

Tân Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2020

CHỦ TỊCH HĐQT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 4 năm 2019**

Đơn vị tính: VNĐ

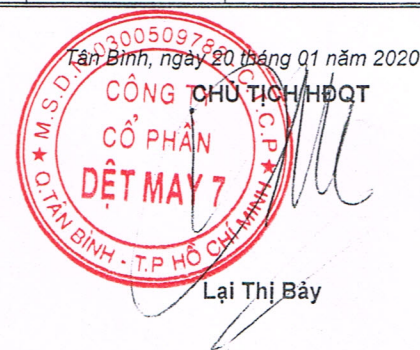
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	202.162.435.534	137.242.157.108	788.843.360.692	758.375.541.150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	333.407.242	76.692.354
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		202.162.435.534	137.242.157.108	788.509.953.450	758.298.848.796
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	182.982.168.078	120.132.513.302	686.593.552.637	667.881.058.204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.180.267.456	17.109.643.806	101.916.400.813	90.417.790.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.859.034.056	1.108.770.406	6.047.254.638	4.910.546.699
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	0	0	0	0
Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1.988.426.336	2.985.462.351	8.392.074.958	12.267.559.489
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.501.566.681	3.298.702.967	44.706.900.308	33.366.618.924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		14.549.308.495	11.934.248.894	54.864.680.185	49.694.158.878
11. Thu nhập khác	31	VI.6	0	86.363.716	335.484.231	872.923.596
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.082.676.704	850	1.090.776.574	364.913.571
13. Lợi nhuận khác	40		(1.082.676.704)	86.362.866	(755.292.343)	508.010.025
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.466.631.791	12.020.611.760	54.109.387.842	50.202.168.903
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.836.825.118	2.424.122.352	10.965.376.329	10.060.433.781
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10.629.806.673	9.596.489.408	43.144.011.513	40.141.735.122
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thùy Vân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		261.410.543.219	138.019.440.779
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(230.744.071.436)	(188.219.834.976)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.529.976.406)	(20.466.003.160)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.000.000.000)	(1.961.896.366)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.984.884.472	1.922.300.878
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(10.780.046.689)	(13.113.192.555)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.341.333.160</b>	<b>(83.819.185.400)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		-	(367.520.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22			95.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.859.034.056	1.107.601.727
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.859.034.056</b>	<b>835.081.727</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.200.367.216</b>	<b>(82.984.103.673)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		174.557.584.411	123.395.784.532
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>180.757.951.627</b>	<b>40.411.680.859</b>

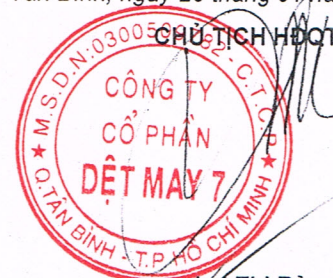
Tân Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thùy Vân



Lại Thị Bảy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2019

**I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP****1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Dệt May 7 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 109A Đường Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 154.111.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Đông Hải	51	78.596.610.000	78.596.610.000
- Công ty TNHH Thành Vinh	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Việt Ân	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Q.D và C	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	10	14.914.390.000	14.914.390.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>154.111.000.000</b>	<b>154.111.000.000</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất và thương mại

**3. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Dệt, nhuộm, in, may;
- Gia công sản phẩm cơ khí;
- Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng****5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782 ngày 03 tháng 7 năm 2017.

**II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

**2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Quý 4 năm 2019

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

**2. Các khoản đầu tư****3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

**5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

<i>Nhà xưởng vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 05 năm</i>

**6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao****7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả các chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Quý 4 năm 2019

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

**9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

**10. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

**11. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

**12. Chi phí**

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

**13. Chi phí đi vay**

Tất cả các khoản chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**14. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Quý 4 năm 2019

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	231.260.521	256.935.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.526.691.106	35.154.745.010
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	150.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>180.757.951.627</b>	<b>40.411.680.859</b>
<b>2. Phải thu khách hàng</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	1.402.572.586	24.623.115.642
- Công ty Thanh Hà	400.000.000	3.280.487.093
- Công ty Cổ Phần 32	3.243.385.108	3.389.468.387
- Công ty Cổ Phần 199	141.465.286	16.129.673
- Công ty Cổ Phần X20		19.830.000.430
- Tổng Cục Dự Trữ Nhà Nước		15.742.174.206
- Công Ty TNHH MTV X20 Nam Định	2.783.275.828	
- Công Ty TNHH Phong Lan	3.630.627.000	-
- Cục Quân Nhu -TCHC	8.426.913.901	-
- Phải thu đối tượng khác	8.889.676.283	27.585.131.696
<b>Cộng</b>	<b>28.917.915.992</b>	<b>94.466.507.127</b>
<b>3. Trả trước nhà cung cấp</b>		
<b>a. Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng VINATEX	4.097.979.200	-
Công ty CP đầu tư thiết kế xây dựng An Thịnh Phát	384.528.900	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2019

Các đối tượng khác		67.264.960		-
<b>Cộng</b>		<b>4.549.773.060</b>		<b>-</b>
<b>b. Trả trước nhà cung cấp dài hạn</b>				<b>-</b>
- Chi tiết khách hàng chiếm >= 10% tổng trả trước nhà cung cấp				
- Trả trước nhà cung cấp khác				
<b>4. Phải thu khác</b>				
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng nhân viên		182.482.218		147.067.281
Thu BHXH-YT-TN của CBCNV		208.229.441		215.070.263
Kinh phí QK cấp		-		400.000
Phải thu cổ phần hóa				362.226.323
Các khoản phải thu khác		48.745.880		64.575.184
<b>Cộng</b>		<b>439.457.539</b>		<b>789.339.051</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>				
		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
				Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		6.612.332.030		7.658.508.901
Công cụ dụng cụ				
Chi phí SXKD dở dang		8.143.727.576		252.734.093
Thành phẩm		117.945.250.156		137.747.605.886
<b>Cộng</b>		<b>132.701.309.762</b>	<b>-</b>	<b>145.658.848.880</b>
<b>6. Chi phí trả trước</b>				
			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Chi phí trả trước			-	23.519.998
<b>b. Dài hạn</b>				
Chi phí trả trước CCDC			227.272.726	892.525.196
Chi phí lợi thế TM			2.675.682.162	8.027.046.462
<b>Cộng</b>			<b>2.902.954.888</b>	<b>8.919.571.658</b>
<b>7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b>				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
<b>8. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình</b>				
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư 01/01/19	49.407.297.999	296.342.085.803	6.619.364.426	352.368.748.228
- Mua trong kỳ		10.742.299.000	483.636.364	11.225.935.364
- Thanh lý, nhượng bán		434.633.903		434.633.903
Số dư 31/12/19	49.407.297.999	306.649.750.900	7.103.000.790	363.160.049.689

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2019

<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư 01/01/19</b>	<b>37.715.665.525</b>	<b>194.520.753.472</b>	<b>5.371.029.649</b>	<b>237.607.448.646</b>
- Khấu hao trong kỳ	3.888.594.338	32.539.522.870	763.587.067	37.191.704.275
- Thanh lý nhượng bán		434.633.903		434.633.903
<b>Số dư 31/12/19</b>	<b>41.604.259.863</b>	<b>226.625.642.439</b>	<b>6.134.616.716</b>	<b>274.364.519.018</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/19	11.691.632.474	101.821.332.331	1.248.334.777	114.761.299.582
Tại ngày 31/12/19	7.803.038.136	80.024.108.461	968.384.074	88.795.530.671
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý: 259.342.586 đồng.				
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 13.235.342.393 đồng.				
<b>9. Phải trả người bán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Chan Chem	780.525.629	780.525.629	480.595.994	480.595.994
- Công ty TNHH Đầu Tư SX - TM Thanh Quang	3.016.120.817	3.016.120.817	1.972.858.200	1.972.858.200
- Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	3.285.695.530	3.285.695.530	1.836.379.050	1.836.379.050
- Công ty TNHH Thương Mại Anh Linh	3.107.144.232	3.107.144.232	3.794.130.100	3.794.130.100
- Công ty TNHH Việt Ân	-	-	4.529.568.020	4.529.568.020
- Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	16.951.665.896	16.951.665.896	17.517.631.102	17.517.631.102
- Công ty Cổ phần Truyền Dẫn Long Biên	2.646.343.015	2.646.343.015	12.568.427.949	12.568.427.949
- Công ty TNHH Dệt May Hưng An Phú	7.709.962.249	7.709.962.249	-	-
- Phải trả đối tượng khác	23.276.641.578	23.276.641.578	21.245.152.975	21.245.152.975
<b>Cộng</b>	<b>60.774.098.946</b>	<b>60.774.098.946</b>	<b>63.944.743.390</b>	<b>63.944.743.390</b>
<b>10. Người mua trả tiền trước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
<b>Ngắn hạn</b>				
- Cục Tài chính - BQP			93.500.000.000	103.500.000.000
- Tổng Cục Hậu Cần			16.930.000.000	
- POLARIS HANDELSGESELLSCHAFT M.B.H			280.903.005	276.659.521
- Công ty TNHH MTV SX TM Thúy Loan				103.001.360
- Cục Quân Nhu - TCHC				2.056.571.663
- Phải trả đối tượng khác			629.980.902	87.252.335
<b>Cộng</b>			<b>111.340.883.907</b>	<b>106.023.484.879</b>
<b>11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số giảm trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
- Thuế giá trị gia tăng	(3.368.182.629)	19.216.817.061	19.030.135.810	(3.181.501.378)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2019

- Thuế xuất, nhập khẩu	-	67.495.267	75.735.763	(8.240.496)	
- Thuế thu nhập DN	3.948.537.415	10.995.537.619	10.648.537.415	4.295.537.619	
- Thuế thu nhập cá nhân	204.167.846	302.054.083	353.195.568	153.026.361	
- Thuế tài nguyên	-	87.576.160	87.576.160	-	
- Thuế, phí lệ phí khác	-	251.125.743	227.122.844	24.002.899	
- Các loại phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-	
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>784.522.632</b>	<b>30.923.605.933</b>	<b>30.425.303.560</b>	<b>1.282.825.005</b>	
Thuế giá trị gia tăng: Công ty tính theo phương pháp khấu trừ					
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty tính thuế suất 20%					
<b>12. Phải trả khác</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>	
<b>Ngắn hạn</b>					
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn			870.976.579	1.189.746.856	
- Cổ tức của cổ đông công đoàn			676.752.740	268.153.140	
- Bảo hiểm xã hội			-	139.437.410	
- Bảo hiểm y tế			-	4.371.808	
- Kinh phí, đảng phí			548.788.886	352.780.562	
- Kinh phí BHXH, BHYT			306.723.649	353.768.069	
- Nhận ký quỹ, ký cược			880.858.125	1.393.656.250	
- Phải trả, phải nộp khác			319.778.761	279.387.042	
<b>Cộng</b>			<b>3.603.878.740</b>	<b>3.981.301.137</b>	
<b>13. Dự phòng phải trả</b>					
<b>Dài hạn</b>					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			3.693.040.296	4.021.763.363	
<b>14. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>					
- Quỹ khen thưởng			2.511.455.323	1.413.008.031	
- Quỹ phúc lợi			4.001.568.562	3.353.261.087	
<b>Cộng</b>			<b>6.513.023.885</b>	<b>4.766.269.118</b>	
<b>15. Vốn chủ sở hữu</b>					
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>					
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu</b>				<b>Cộng</b>
	<b>Vốn góp chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận ST chưa phân phối</b>	<b>Đánh giá lại tài sản</b>	
<b>Số đầu năm</b>	154.111.000.000	6.115.779.818	40.141.735.122		<b>200.368.514.940</b>
Tăng trong kỳ		12.042.520.537			12.042.520.537
Lãi trong kỳ			43.144.011.513		43.144.011.513
Phân phối các quỹ			40.141.735.122		40.141.735.122
<b>Số cuối kỳ</b>	154.111.000.000	<b>18.158.300.355</b>	<b>43.144.011.513</b>		<b>215.413.311.868</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2019

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>				
Nhà đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ
- Cổ đông nhà nước	78.596.610.000	51%	78.596.610.000	51%
- Cổ đông khác	75.514.390.000	49%	75.514.390.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>154.111.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>154.111.000.000</b>	<b>100%</b>
<b>c. Các quỹ của doanh nghiệp</b>			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển			18.158.300.355	6.115.779.818
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu bán hàng		202.162.435.434	137.242.157.108	
Doanh thu cung cấp dịch vụ				
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				-
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>				
Giá vốn của thành phẩm đã bán		182.982.168.078	120.132.513.302	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp				
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.853.242.540	1.108.770.406	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		5.791.516		
<b>5. Chi phí tài chính</b>				
Chi phí lãi vay				-
Chi phí tài chính khác				-
<b>6. Thu nhập khác</b>				
Thu khác				86.363.716
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>86.363.716</b>
<b>7. Chi phí khác</b>				
Chi phí khác		1.057.173.921		850
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý				
<b>8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>				
<b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		1.988.426.336	2.985.462.351	
<b>Cộng</b>		<b>1.988.426.336</b>	<b>2.985.462.351</b>	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2019

<b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	4.501.566.681	3.298.702.967
<b>Cộng</b>	<b>4.501.566.681</b>	<b>3.298.702.967</b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	189.165.242.149	305.364.047.254
Chi phí nhân công	(2.217.588.378)	9.640.120.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.597.363.201	8.424.728.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	30.233.878.479	17.942.615.552
<b>Cộng</b>	<b>223.778.895.451</b>	<b>341.371.511.556</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2.799.227.494	2.424.122.352
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	37.597.624	
<b>Cộng</b>	<b>2.836.825.118</b>	<b>2.424.122.352</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về cổ phần hóa
2. Thông tin về các bên liên quan
3. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

- Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

Tân Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2020

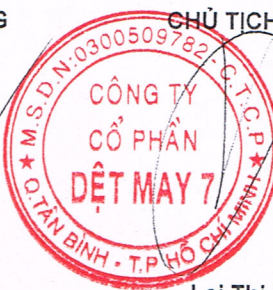
NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thùy Vân

CHỦ TỊCH HĐQT



Lại Thị Bày